

Số: /GPMT-UBND

Thuận Bắc, ngày tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN BẮC

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan cấp Giấy phép môi trường;

Xét Văn bản số LET2024-32/NT ngày 03/01/2025 v/v đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV Xi măng Luks Ninh Thuận, Văn bản số LET2025-05/NT ngày 07/3/2025 v/v bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng công trình trạm nghiền xi măng Ninh Thuận” tại xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 23/TTr-NNMT ngày 11/3/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Xi măng Luks (Ninh Thuận), địa chỉ tại thôn Suối Giếng, xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng công trình trạm nghiền xi măng Ninh Thuận” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: “Đầu tư xây dựng công trình trạm nghiền xi măng Ninh Thuận”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Suối Giếng, xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

1.3. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 4500283963, đăng ký lần đầu vào ngày 08/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 vào ngày 23/9/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

1.4. Mã số thuế: 4500283963.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất xi măng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công);

- Diện tích đất sử dụng: 9,7369 ha;

- Công suất và quy trình công nghệ:

+ Công suất: 1.000.000 tấn/năm.

+ Quy trình công nghệ:

Clinker được vận chuyển từ nhà máy xi măng Luks (Thừa Thiên Huế) bằng đường thủy tới cảng Ba Ngòi (cách trạm nghiền khoảng 20 km); từ cảng Ba Ngòi, Clinker được vận chuyển về trạm nghiền bằng ô tô và được đổ vào phiếu tiếp nhận, Clinker được hệ thống băng tải vận chuyển tới silo chứa Clinker. Phụ gia puzzolan và thạch cao được vận chuyển về trạm nghiền bằng ô tô và được chứa trong kho tổng hợp. Hỗn hợp nguyên liệu gồm Clinker, thạch cao, puzzolan từ silo và kho chứa sẽ được hệ thống băng tải rút và vận chuyển tới các bunker chứa, tại đây nguyên liệu được định lượng và qua hệ thống băng tải gồm một dây chuyền nghiền xi măng công suất 140t/h sử dụng máy nghiền bi 4,2 x 13m hoạt động chu trình kín cùng thiết bị phân ly hiệu quả cao. Sau khi nghiền, xi măng bột được chứa trong 6 silo xi măng với sức chứa mỗi silo 5.000 tấn, một hệ thống xuất xi măng rời được trang bị tại thành bên silo với công suất 100t/h. Xi măng được đóng bao trên dây chuyền đóng bao đồng bộ với 3 máy đóng bao 8 vôi, công suất (từ 60-120t/h) mỗi máy và sáu tuyến xuất xi măng bao cho ô tô. Quá trình nghiền xi măng được tự động hoá và thực hiện điều khiển tập trung tại phòng điều khiển trung tâm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn và độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Xi măng Luks (Ninh Thuận) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Xi măng Luks (Ninh Thuận) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 13 tháng 3 năm 2035*).

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Công Hải tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường này được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Công Hải, Công ty TNHH MTV Xi măng Luks (Ninh Thuận) và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Chủ dự án (3b);
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm VH-TT;
- UBND xã Công Hải;
- Công Thông tin điện tử UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 13/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nguồn nước thải phát sinh là nước thải phát sinh từ sinh hoạt của CBCNV tại Dự án Trạm nghiên cứu xi măng Ninh Thuận với lưu lượng xả nước thải tối đa 4m³/ngày. Theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 Dự án không thuộc trường hợp đề nghị cấp phép đối với nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Đối với nước thải sinh hoạt như rửa tay chân, vệ sinh.... Cơ sở đã xây dựng nhà vệ sinh cố định kết hợp với bể tự hoại 3 ngăn (3 bể tự hoại) theo đường ống D90, L = 0,5 m vào 3 hố ga kích thước (1,0m x 1,0m x 1,0m) để tái sử dụng trong khuôn viên của nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bể tự hoại tại nhà hành chính và trung tâm + Bể tự hoại tại khu vực vệ sinh công cộng + Bể tự hoại tại phòng kinh doanh và kế toán → Ống D90, dài 0,5m → 3 hố ga 1m³ → Tái sử dụng trong khuôn viên;

- Số lượng bể: 03 bể;

- Dung tích của bể tự hoại:

+ Khu vực nhà Hành chính + Trung tâm: 4,9m x 2,25m x 2m

+ Khu vực nhà vệ sinh công cộng: 4,9m x 2,25 m x m

+ Khu vực Phòng kinh doanh + Kế toán: 4,9m x 2,25m x 2m

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Phân công và bố trí nhân viên kỹ thuật thường xuyên theo dõi hoạt động của công trình xử lý nước thải;
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét định kỳ bùn cặn trong công trình xử lý nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Theo điểm d khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 công trình bể tự hoại xử lý nước thải của cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo QCVN14:2008/BTNMT cột B Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 13/3/2025
của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất xi măng theo ống thoát ra ngoài môi trường *(nguồn được xử lý bằng hệ thống lọc bụi túi vải)*.

+ Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 01.04 tại khu vực rút clinker lên nhà vòm.

+ Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 01.06 tại khu vực rút clinker lên nhà vòm.

+ Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.08 (a) tại khu vực rút clinker lên nhà vòm.

+ Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.10 tại khu vực rút clinker lên nhà vòm.

+ Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.12 (1) tại khu vực rút clinker lên silo.

+ Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.12 (2) tại khu vực rút clinker lên silo.

+ Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.12 (3) tại khu vực rút clinker lên silo.

+ Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.08 (b) tại khu vực rút clinker lên silo.

+ Nguồn số 09: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.14 (a) tại khu vực rút clinker lên silo.

+ Nguồn số 10: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.14 (b) tại khu vực rút clinker lên silo.

+ Nguồn số 11: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.14 (c) tại khu vực rút clinker lên silo.

+ Nguồn số 12: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 03.04 tại khu vực đập nhỏ phụ gia.

+ Nguồn số 13: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.11 (a) tại khu vực đập nhỏ phụ gia.

- + Nguồn số 14: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.11 (b) tại khu vực đập nhỏ phụ gia.
- + Nguồn số 15: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.11 tại khu vực silo phối liệu.
- + Nguồn số 16: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 05.17 tại khu vực nghiền xi măng.
- + Nguồn số 17: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 05.23 tại khu vực nghiền xi măng.
- + Nguồn số 18: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (1) tại khu vực nghiền xi măng.
- + Nguồn số 19: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (2) tại khu vực nghiền xi măng.
- + Nguồn số 20: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (3) tại khu vực nghiền xi măng.
- + Nguồn số 21: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (4) tại khu vực nghiền xi măng.
- + Nguồn số 22: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (5) tại khu vực nghiền xi măng.
- + Nguồn số 23: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (6) tại khu vực nghiền xi măng.
- + Nguồn số 24: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (7) tại khu vực nghiền xi măng.
- + Nguồn số 25: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (a) tại khu vực đóng bao.
- + Nguồn số 26: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (b) tại khu vực đóng bao.
- + Nguồn số 27: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 07.07 (1) tại khu vực đóng bao.
- + Nguồn số 28: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 07.07 (2) tại khu vực đóng bao.
- + Nguồn số 29: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 07.07 (3) tại khu vực đóng bao.
- + Nguồn số 30: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 08.08 (2) tại khu vực đóng bao.
- + Nguồn số 31: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 09.13 (1) tại khu vực đóng bao.
- + Nguồn số 32: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 09.13 (2) tại khu vực đóng bao.
- + Nguồn số 33: Khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 09.13 (3) tại khu vực đóng bao.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả thải:

+ Nguồn số 01: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305019$; $Y =591306$.

+ Nguồn số 02: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305001$; $Y =591311$.

+ Nguồn số 03: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305149$; $Y =591389$.

+ Nguồn số 04: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305174$; $Y =591430$.

+ Nguồn số 05: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305197$; $Y =591473$.

+ Nguồn số 06: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305196$; $Y =591457$.

+ Nguồn số 07: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305202$; $Y =591443$.

+ Nguồn số 08: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305216$; $Y =591427$.

+ Nguồn số 09: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305102$; $Y =591342$.

+ Nguồn số 10: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305093$; $Y =591337$.

+ Nguồn số 11: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305089$; $Y =591340$.

+ Nguồn số 12: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305044$; $Y =591346$.

+ Nguồn số 13: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X=1305067$; $Y =591320$.

+ Nguồn số 14: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X=1305074$; $Y =591324$.

+ Nguồn số 15: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1305077$; $Y =591340$.

+ Nguồn số 16: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X=1304864$; $Y =591181$.

+ Nguồn số 17: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: $X= 1304884$; $Y =591204$.

+ Nguồn số 18: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X= 1304873; Y =591218.

+ Nguồn số 19: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X= 1304863; Y =591233.

+ Nguồn số 20: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X= 1304849; Y =591222.

+ Nguồn số 21: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X= 1304857; Y =591209.

+ Nguồn số 22: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X= 1304839; Y =591215.

+ Nguồn số 23: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X= 1304844; Y =591201.

+ Nguồn số 24: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X= 1304849; Y =591206.

+ Nguồn số 25: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X= 1304871; Y =591234.

+ Nguồn số 26: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X=1304875; Y =591226.

+ Nguồn số 27: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X=1304894; Y =591244.

+ Nguồn số 28: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X=1304888 ; Y =591238.

+ Nguồn số 29: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X=1304881; Y =591233.

+ Nguồn số 30: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X=1304887; Y =591244.

+ Nguồn số 31: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X=1304916; Y =591253.

+ Nguồn số 32: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X=1304909; Y =591263.

+ Nguồn số 33: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$ múi chiếu 3^0 thì vị trí xả khí thải: X=1304899; Y =591258.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 01.04 tại khu vực rút clinker lên nhà vòm (nguồn số 01), lưu lượng xả khí thải: $3.200 \text{ m}^3/\text{h}$.

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 01.06 tại khu vực rút clinker lên nhà vòm (nguồn số 02), lưu lượng xả khí thải: 50.000 m³/h.

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.08 (a) tại khu vực rút clinker lên nhà vòm (nguồn số 03), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.10 tại khu vực rút clinker lên nhà vòm (nguồn số 04), lưu lượng xả khí thải: 50.000 m³/h.

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.12 (1) tại khu vực rút clinker lên silo (nguồn số 05), lưu lượng xả khí thải: 14.156 m³/h.

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.12 (2) tại khu vực rút clinker lên silo (nguồn số 06), lưu lượng xả khí thải: 14.156 m³/h.

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.12 (3) tại khu vực rút clinker lên silo (nguồn số 07), lưu lượng xả khí thải: 14.156 m³/h.

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 02.08 (b) tại khu vực rút clinker lên silo (nguồn số 08), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.14 (a) tại khu vực rút clinker lên silo (nguồn số 09), lưu lượng xả khí thải: 4.500 m³/h.

+ Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.14 (b) tại khu vực rút clinker lên silo (nguồn số 10), lưu lượng xả khí thải: 4.500 m³/h.

+ Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.14 (c) tại khu vực rút clinker lên silo (nguồn số 11), lưu lượng xả khí thải: 4.500 m³/h.

+ Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 03.04 tại khu vực đập nhỏ phụ gia (nguồn số 12), lưu lượng xả khí thải: 11.160 m³/h.

+ Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.11 (a) tại khu vực đập nhỏ phụ gia (nguồn số 13), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.11 (b) tại khu vực đập nhỏ phụ gia (nguồn số 14), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 04.11 (c) tại khu vực silo phối liệu (nguồn số 15), lưu lượng xả khí thải: 13.390 m³/h.

+ Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 05.17 tại khu vực nghiền xi măng (nguồn số 16), lưu lượng xả khí thải: 186.900 m³/h.

+ Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 05.23 tại khu vực nghiền xi măng (nguồn số 17), lưu lượng xả khí thải: 45.000 m³/h.

+ Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (1) tại khu vực nghiền xi măng (nguồn số 18), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (2) tại khu vực nghiền xi măng (nguồn số 19), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (3) tại khu vực nghiền xi măng (nguồn số 20), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (4) tại khu vực nghiền xi măng (nguồn số 21), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (5) tại khu vực nghiền xi măng (nguồn số 22), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (6) tại khu vực nghiền xi măng (nguồn số 23), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (7) tại khu vực nghiền xi măng (nguồn số 24), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thoát khí từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (a) tại khu vực đóng bao (nguồn số 25), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 06.12 (b) tại khu vực đóng bao (nguồn số 26), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 07.07 (1) tại khu vực đóng bao (nguồn số 27), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 07.07 (2) tại khu vực đóng bao (nguồn số 28), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 07.07 (3) tại khu vực đóng bao (nguồn số 29), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 08.08 (2) tại khu vực đóng bao (nguồn số 30), lưu lượng xả khí thải: 3.200 m³/h.

+ Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 09.13 (1) tại khu vực đóng bao (nguồn số 31), lưu lượng xả khí thải: 23.000 m³/h.

+ Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 09.13 (2) tại khu vực đóng bao (nguồn số 32), lưu lượng xả khí thải: 23.000 m³/h.

+ Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống thoát khí thải từ hệ thống lọc bụi túi vải 09.13 (3) tại khu vực đóng bao (nguồn số 33), lưu lượng xả khí thải: 23.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 23:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng (Cột B2, $K_p = 1$, $K_v = 1,2$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 23:2009/BTNMT cột B2 với ($k_p = 1$; $k_v = 1,2$)
1	Bụi	mg/Nm ³	120

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Trong quá trình sản xuất phát sinh bụi và khí thải xây dựng và lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải bằng cách sử dụng các túi lọc bụi có công suất thích hợp tại các vị trí phát sinh bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Nguồn phát sinh bụi → Ống dẫn → Hệ thống lọc bụi tay áo → Ống khói thoát khí thải.

- Dòng khí lẫn bụi được hút vào đầu vào của lọc bụi nhờ quạt hút. Do tốc độ của dòng khí giảm đột ngột nên phần lớn hạt bụi mất động năng và rơi trực tiếp xuống phễu. Khí với bụi còn sót lại đi vào tầng buồng riêng biệt chứa đựng túi lọc và đi lên giữa các túi. Bụi được giữ lại trên bề mặt bên ngoài của túi lọc do áp suất âm của khí. Chỉ khí sạch được xuyên qua, sau đó vào đường ống đầu ra và đi và thoát ra ngoài. Bụi được gỡ bỏ từ túi lọc bởi áp suất của khí nén bắn vào trong lòng túi lọc (thông qua hệ thống van điện từ và bình tích khí nén). Trong suốt quá trình làm sạch, bụi rơi vào phễu và được chuyển đi thông qua hệ thống xả và vận chuyển dưới đáy lọc bụi (gồm van quay, vít tải). Nhà máy hiện có 33 hệ thống lọc bụi được bố trí tại các vị trí phát sinh bụi.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục của Công ty TNHH Xi măng Luks (Ninh Thuận) là một trạm quan trắc đặt tại nhà trạm nghiên. Khi có dòng khí lưu thông qua ống khói các cảm biến sẽ xử lý và đưa dữ liệu về bộ xử lý trung tâm. Tại bộ trung tâm sẽ tính toán và hiển thị dữ liệu liên tục cho các chỉ tiêu bụi, lưu lượng;

- Số lượng: 01;

- Vị trí lắp đặt: Lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động đặt tại nhà trạm nghiên;

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Thiết bị đo bụi Model DO 1000; xuất xứ: Đức ,
Thiết bị đo lưu lượng, nhiệt độ Model PT- BT-500;

- Camera theo dõi: Model

+ Đầu ghi: DS-7604N1-K1

+ Camera cố định: DS-2CD2021G1-1 (02 cái)

+ Xuất xứ: Asian

- Dữ liệu quan trắc sẽ truyền về bộ truyền thông qua đường tín hiệu 4-20mA, từ đây dữ liệu sẽ được đưa về Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua phương thức FTP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom xử lý, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; giám sát vận hành hằng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi, khí thải của Dự án;

- Duy trì hệ thống quan trắc tự động, liên tục các thông số tại vị trí lắp đặt để kiểm soát chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường;

- Trường hợp khí thải đầu ra vượt quy chuẩn cho phép, tiến hành kiểm tra đánh giá nguyên nhân và điều chỉnh sản xuất để khắc phục sự cố, đồng thời gửi phương án khắc phục đến các đơn vị liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu: 03/2025.

- Thời gian kết thúc: 04/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống lọc bụi túi vải 05.17 tại khu vực nghiền xi măng (nguồn số 16), lưu lượng xả khí thải 186.900 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trực 108°15' múi chiều 3⁰ thì vị trí xả khí thải: X=1304864; Y =591181.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo QCVN 23:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng (Cột B2, Kp = 1, Kv = 1,2).

Thông số lấy mẫu: Bụi

2.3. Tần suất lấy mẫu: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đáp ứng các quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát máy móc, thiết bị, nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục tránh khí thải thoát ra ngoài môi trường không đạt quy chuẩn.

3.4. Theo dõi, kiểm soát, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý khí thải của Dự án.

3.5. Công ty TNHH MTV xi măng Luks (Ninh Thuận) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03 /GPMT-UBND ngày 13/3/2025
của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh không thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã số CTNH	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	60
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	30
3	Chất hấp thu, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
4	Các linh kiện, thiết bị điện thải	16 01 03	20
Tổng			120

Thực hiện phân định, phân loại, quản lý các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 48,7 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là chất thải sinh hoạt vô cơ, phát sinh từ công nhân, viên làm việc và bảo vệ tại nhà máy.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Toàn bộ chất thải nguy hại được thu gom, tập trung vào kho chứa chất thải nguy hại bằng container với diện tích khoảng 15 m². Bên trong có bố trí các khu vực lưu chứa các loại chất thải và có dán nhãn cảnh báo.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Lượng chất thải sinh hoạt phát sinh cơ sở đã bố trí 5 thùng loại 10 lít ở mỗi phòng làm việc, 10 thùng rác với dung tích 240 lít/thùng tại các điểm phát sinh chất thải để thu gom.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố, tài chính cho ứng phó sự cố môi trường và công khai thông tin trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128 và Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 4
BẢO ĐẢM CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 13/3/2025
của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc)*

A. NỘI DUNG CẤP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh chủ yếu từ hoạt động sản xuất.

2. Vị trí, tiếng ồn độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực rút clinker lên nhà vòm. Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 108°15' múi chiếu 3⁰ thì vị trí xả khí thải: X= 1305001; Y =591311;

- Nguồn số 02: Tại khu vực rút clinker lên silo. Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 108°15' múi chiếu 3⁰ thì vị trí xả khí thải: X= 1305102; Y =591342;

- Nguồn số 03: Tại khu vực đập nhỏ phụ gia. Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 108°15' múi chiếu 3⁰ thì vị trí xả khí thải: X= 1305044; Y =591346;

- Nguồn số 04: Tại khu vực nghiền xi măng. Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 108°15' múi chiếu 3⁰ thì vị trí xả khí thải: X= 1304884; Y =591204;

- Nguồn số 05: Tại khu vực đóng bao. Tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục 108°15' múi chiếu 3⁰ thì vị trí xả khí thải: X=1304887; Y =591244.

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Thời gian	QCVN 26 :2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
Từ 6-21 giờ (dBA)	70
Từ 21-6 giờ (dBA)	55

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Thời gian	QCVN 26 :2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung
Từ 6-21 giờ (dBA)	70
Từ 21-6 giờ (dBA)	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo trì bảo dưỡng thiết bị để đảm bảo động cơ máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Định kỳ hằng năm Công ty thuê đơn vị đủ năng lực thực hiện quan trắc môi trường lao động. Đồng thời để kiểm soát tốt hơn và an toàn hơn cho người lao động, hằng tháng Phòng kỹ thuật sản xuất của Công ty thực hiện kiểm tra tiếng ồn ở các khu vực làm việc. Nếu phát hiện khu vực làm việc có tiếng ồn cao hoặc vượt ngưỡng sẽ thông báo đến các bộ phận liên quan để truy tìm nguyên nhân gốc và cải tiến để giảm tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.